

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Phòng, chống rửa tiền ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phòng, chống khủng bố ngày 12 tháng 6 năm 2013;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng như sau

1. Bổ sung Điều 2a, 2b vào sau Điều 2 như sau:

“Điều 2a. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Vi phạm hành chính nhiều lần được coi là tình tiết tăng nặng đối với các hành vi vi phạm tại Điều 5; Điều 9; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 14a; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 19; Điều 20; Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 24; Điều 25; Điều 26; Điều 27; Điều 28; Điều 28a; Điều 29; Điều 30; Điều 31; Điều 32; Điều 33; Điều 34; Điều 35; Điều 36; Điều 37; Điều 38; Điều 39; Điều 40; Điều 41; Điều 42; Điều 43; Điều 44; Điều 44a; Điều 45; Điều 45a; Điều 46; Điều 47; Điều 50; Điều 51 Nghị định này.

3. Hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thực hiện hành vi vi phạm hành chính thì bị áp dụng mức phạt tiền đối với cá nhân vi phạm hành chính.

4. Đối với hành vi vi phạm có nhiều tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quyết định mức phạt tiền, thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn, đình chỉ hoạt động có thời hạn căn cứ theo đề xuất của người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật.

Điều 2b. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng thực hiện theo quy định tại Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Thời điểm tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng được quy định như sau:

a) Đối với hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện thì thời hiệu được tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm;

b) Đối với hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm.

3. Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt đối với các hành vi vi phạm tại Chương II Nghị định này được quy định như sau:

a) Đối với hành vi vi phạm quy định về cấp tín dụng, nhận ủy thác và ủy thác, mua trái phiếu doanh nghiệp, hoạt động liên ngân hàng, hoạt động ngoại hối tại điểm b khoản 1, khoản 2, điểm a,c,d,đ,e khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 8 Điều 14; Điều 15; Điều 16; điểm c khoản 1, điểm a, b,d khoản 2, khoản 3, điểm a khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 17; điểm g khoản 4, điểm b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 23 Nghị định này, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt là ngày các bên hoàn thành nghĩa vụ;

b) Đối với hành vi không niêm yết công khai thông tin, không cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu tại điểm c khoản 1 Điều 14; điểm c khoản 4 Điều 17; điểm a, c khoản 3 Điều 23; điểm a khoản 3 Điều 24 Nghị định này, thời điểm chấm dứt

hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt là ngày niêm yết công khai, cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu;

c) Đối với hành vi đăng ký, thông báo, thực hiện thủ tục hành chính, không gửi, không ban hành quy định nội bộ, ban hành quy định nội bộ không đúng quy định pháp luật theo quy định tại Điều 7; khoản d, đ, e, g khoản 3 Điều 23; Điều 40 Nghị định này, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt là ngày đăng ký, thông báo, thực hiện thủ tục hành chính, gửi, ban hành quy định nội bộ;

d) Ngoài hành vi vi phạm hành chính tại điểm a,b,c khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, hồ sơ, tài liệu và các tình tiết của từng vụ việc cụ thể để xác định thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm.

4. Trường hợp các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Khoản 3 Điều này mà không xác định được thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính thì hành vi vi phạm hành chính được xác định là hành vi vi phạm đang thực hiện.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 3 như sau:

“4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng có thể bị áp dụng một hoặc một số biện pháp khắc phục hậu quả sau đây theo quy định cụ thể tại Chương II Nghị định này:

a) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm; buộc thu hồi nợ; buộc thu hồi số vốn sử dụng không đúng quy định; buộc thu hồi phần số dư cấp tín dụng vượt mức hạn chế, giới hạn;

b) Buộc thoái vốn tại công ty con, công ty liên kết; buộc bán số cổ phần vượt tỷ lệ theo quy định; buộc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp; buộc khôi phục lại số cổ phần đã chuyển nhượng;

c) Buộc trích lập các quỹ đúng quy định của pháp luật; buộc thực hiện đúng tỷ lệ bảo đảm an toàn trong thời hạn tối đa 06 tháng; buộc phân loại tài sản có, trích lập dự phòng rủi ro; buộc hoàn nhập số tiền dự phòng rủi ro đã sử dụng không đúng quy định, chuyển khoản nợ đã xử lý bằng dự phòng rủi ro hạch toán nội bảng theo quy định của pháp luật; buộc hủy bỏ ngay quy định nội bộ không đúng quy định của pháp luật; buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật về an toàn công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng; buộc duy trì đủ các điều kiện để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng;

d) Buộc hoàn trả/thu hồi tài sản ủy thác cho bên ủy thác; buộc hoàn trả ngay số phí bảo hiểm đã thu, thu hồi ngay số tiền bảo hiểm đã trả; buộc khôi phục nguyên trạng khoản nợ về trước thời điểm thực hiện hoạt động mua, bán nợ;

đ) Buộc thực hiện ngay việc đính chính thông tin sai lệch; buộc gửi lại báo cáo đầy đủ, chính xác; buộc nộp ngay số phí bảo hiểm bị thiếu;

e) Buộc đóng dấu, bấm lỗ tiền giả;

g) Buộc tiêu hủy toàn bộ tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm;

h) Buộc duy trì tỷ lệ giá trị tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động so với vốn điều lệ, vốn được cấp và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp theo đúng quy định;

i) Buộc niêm yết công khai ngay bản sao chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi; buộc thực hiện thủ tục chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nước ngoài hoặc dừng hoạt động niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nước ngoài đối với hành vi vi phạm;

k) Không cho mở rộng phạm vi, quy mô và địa bàn hoạt động trong thời gian chưa khắc phục xong vi phạm;

l) Chưa cho chia cổ tức đối với hành vi vi phạm;

m) Không được ký hợp đồng thanh toán thẻ với các tổ chức thanh toán thẻ khác; không được ký hợp đồng đại lý phát hành thẻ với tổ chức phát hành thẻ khác;

n) Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp: thu hồi giấy phép; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ; thu hồi giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài; thu hồi giấy phép thành lập bàn đối ngoại tệ cá nhân; thu hồi giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng; đình chỉ hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

o) Thay thế các đối tượng được bầu, bổ nhiệm hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền ra quyết định miễn nhiệm các đối tượng được bầu, bổ nhiệm vi phạm quy định.

p) Buộc chấm dứt hoạt động đại lý thanh toán.”

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với việc thực hiện một trong các hành vi sau đây khi chưa được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản:

- a) Thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, **phòng giao dịch** của tổ chức tín dụng, địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- b) Niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nước ngoài.”
- b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với việc thực hiện một trong các hành vi sau đây khi chưa được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản:

- a) Thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 103 và khoản 3 Điều 110 Luật Các tổ chức tín dụng;
- b) Góp vốn, mua cổ phần, chuyển nhượng phần vốn góp, mua lại phần vốn góp của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 71, điểm b khoản 4 Điều 103 Luật Các tổ chức tín dụng;
- c) Tham gia hệ thống thanh toán quốc tế;
- d) Mua lại cổ phần của cổ đông mà sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại dẫn đến việc giảm vốn điều lệ theo quy định tại Điều 57 Luật Các tổ chức tín dụng.
- đ) **Cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt không qua tài khoản thanh toán của khách hàng.”**

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau:

“1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Lưu giữ hồ sơ cấp tín dụng không đúng quy định của pháp luật;
- b) Phát hành cam kết bảo lãnh không đúng quy định của pháp luật;**
- c) Không niêm yết công khai thông tin, không cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu cho khách hàng theo quy định của pháp luật.”

5. Bổ sung Điều 14a vào sau Điều 14 như sau:

“Điều 14a. Vi phạm quy định về cho vay tiêu dùng của Công ty tài chính

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về mức cho vay tiêu dùng tối đa đối với một khách hàng.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về biện pháp đôn đốc, thu hồi nợ.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Không ký kết hợp đồng về việc mở điểm giới thiệu dịch vụ;
- b) Hợp đồng về việc mở điểm giới thiệu dịch vụ không quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các bên liên quan và thời hạn hiệu lực hợp đồng;
- c) Thực hiện hoạt động tại điểm giới thiệu dịch vụ không đúng quy định pháp luật.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

“Điều 26. Vi phạm quy định về hoạt động thanh toán

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa không đúng quy định trên các phương tiện thanh toán, chứng từ thanh toán mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tiếp nhận, xử lý tra soát, khiếu nại của khách hàng không đúng quy định của pháp luật;

b) Cung cấp không trung thực thông tin có liên quan đến việc sử dụng dịch vụ thanh toán.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện đúng quy định của pháp luật về thời gian trong thanh toán, chuyển tiền, trừ các trường hợp thanh toán giữa tổ chức tín dụng với Ngân hàng Nhà nước;

b) Vi phạm quy định về thông báo, niêm yết biểu phí dịch vụ thanh toán, biểu phí dịch vụ thẻ.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cung cấp không trung thực thông tin có liên quan đến việc cung ứng dịch vụ thanh toán;

b) Ký duyệt lệnh thanh toán không đúng thẩm quyền hoặc sử dụng chữ ký điện tử của người khác;

c) Mở, sử dụng và ủy quyền sử dụng tài khoản thanh toán không đúng quy định của pháp luật trong quá trình sử dụng dịch vụ thanh toán.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thuê, cho thuê, mượn, cho mượn tài khoản thanh toán, mua, bán thông tin tài khoản thanh toán với số lượng từ 01 tài khoản thanh toán đến dưới 10 tài khoản thanh toán;

b) Làm giả chứng từ khi cung ứng, sử dụng dịch vụ thanh toán mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, cho phép khách hàng sử dụng tài khoản thanh toán không đúng quy định của pháp luật trong quá trình cung ứng dịch vụ thanh toán;

b) Thuê, cho thuê, mượn, cho mượn tài khoản thanh toán, mua, bán thông tin tài khoản thanh toán với số lượng từ 10 tài khoản thanh toán trở lên;

c) Làm giả phương tiện thanh toán, lưu giữ, lưu hành, chuyển nhượng, sử dụng phương tiện thanh toán giả mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Phát hành, cung ứng, sử dụng các phương tiện thanh toán không hợp pháp mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

7. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Xâm nhập hoặc tìm cách xâm nhập, đánh cắp dữ liệu, phá hoại, làm thay đổi trái phép chương trình phần mềm, dữ liệu điện tử sử dụng trong thanh toán; lợi dụng lỗi hệ thống mạng máy tính để trục lợi mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Mở hoặc duy trì tài khoản thanh toán nặc danh, mạo danh;

c) Thực hiện, tổ chức thực hiện hoặc tạo điều kiện thực hiện các hành vi: sử dụng, lợi dụng tài khoản thanh toán, phương tiện thanh toán, dịch vụ thanh toán để đánh bạc, tổ chức đánh bạc, gian lận, lừa đảo, kinh doanh trái pháp luật và thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác.

d) Lấy cắp, thông đồng để lấy cắp thông tin tài khoản thanh toán mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

8. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm quy định thanh toán bằng tiền mặt;

b) Thực hiện cung ứng dịch vụ thanh toán mà không phải là tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tích thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, điểm b khoản 5 và điểm c, d khoản 6 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này;

b) Không cho mở rộng phạm vi, quy mô và địa bàn hoạt động trong thời gian chưa khắc phục xong vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, c, d khoản 6, **điểm c khoản 7 và điểm a khoản 8** Điều này.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

“Điều 27. Vi phạm quy định về trung gian thanh toán

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cung cấp **không trung thực thông tin có liên quan đến việc cung ứng hoặc sử dụng** dịch vụ trung gian thanh toán.

b) Tiếp nhận, xử lý tra soát, khiếu nại của khách hàng không đúng quy định của pháp luật;

c) Vi phạm quy định về công cụ để Ngân hàng Nhà nước giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ ví điện tử.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm quy định về tài khoản đảm bảo thanh toán;

b) Cấp tín dụng cho khách hàng sử dụng ví điện tử, trả lãi trên số dư ví điện tử hoặc bất kỳ hành động nào có thể làm gia tăng giá trị tiền tệ trên ví điện tử so với giá trị tiền khách hàng nạp vào ví điện tử;

c) Vi phạm quy định về thực hiện việc nạp tiền vào ví điện tử, rút tiền ra khỏi ví điện tử;

d) Không thực hiện trách nhiệm yêu cầu khách hàng phải có tài khoản thanh toán mở tại ngân hàng trước khi sử dụng dịch vụ ví điện tử.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cung cấp, tiết lộ, **sử dụng** thông tin khách hàng, **thông tin về số dư ví điện tử và các giao dịch của khách hàng** tại tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không đúng quy định của pháp luật;

b) Thuê, cho thuê, mượn, cho mượn ví điện tử hoặc mua, bán thông tin ví điện tử từ 01 ví điện tử đến dưới 10 ví điện tử.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Gian lận, giả mạo các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện để được cấp giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Làm giả, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung ghi trong giấy phép mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự; mua, bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; ủy thác, giao đại lý cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện hoạt động được phép theo giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

c) Hoạt động không đúng nội dung quy định trong giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

d) Thuê, cho thuê, mượn, cho mượn ví điện tử hoặc mua, bán thông tin ví điện tử từ 10 ví điện tử trở lên;

đ) Làm giả chứng từ khi cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

e) Thực hiện, tổ chức thực hiện hoặc tạo điều kiện thực hiện các hành vi: sử dụng, lợi dụng dịch vụ trung gian thanh toán để đánh bạc, tổ chức đánh bạc, gian lận, lừa đảo, kinh doanh trái pháp luật và thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác.

g) Vi phạm quy định về hạn mức giao dịch qua ví điện tử.

5. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không có giấy phép.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi quy định tại điểm b và điểm đ khoản 4 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, điểm b khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này;

b) Đề nghị cấp có thẩm quyền thu hồi giấy phép đối với hành vi vi phạm tại các điểm a, b, c, e khoản 4 Điều này.

8. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm đồng tiền thanh toán trên thẻ;

b) Thu phụ phí hoặc phân biệt giá khi chủ thẻ thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ bằng thẻ;

c) Thuê, cho thuê, mua, bán thẻ hoặc thông tin thẻ, mở hộ thẻ (trừ trường hợp thẻ trả trước vô danh) với số lượng từ 01 thẻ đến dưới 10 thẻ;

d) Không quy định hạn mức thấu chi hoặc hạn mức tín dụng, thời hạn cấp tín dụng, thời hạn trả nợ, mức trả nợ tối thiểu, phương thức trả nợ, lãi suất đối với thẻ tín dụng và thẻ ghi nợ được thấu chi tại hợp đồng hoặc thỏa thuận bằng văn bản về phát hành và sử dụng thẻ.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thuê, cho thuê, mua, bán thẻ hoặc thông tin thẻ, mở hộ thẻ (trừ trường hợp thẻ trả trước vô danh) với số lượng từ 10 thẻ trở lên mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Phát hành thẻ, thanh toán thẻ không đúng quy định của pháp luật;

c) Không từ chối thanh toán thẻ trong các trường hợp sử dụng thẻ để thực hiện các giao dịch thẻ bị cấm theo quy định của pháp luật, thẻ đã được chủ thẻ thông báo bị mất, thẻ hết hạn sử dụng, thẻ bị khóa, sử dụng thẻ không đúng phạm vi đã thỏa thuận tại hợp đồng hoặc thỏa thuận bằng văn bản về phát hành và sử dụng thẻ;”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thực hiện, tổ chức thực hiện hoặc tạo điều kiện thực hiện việc sử dụng thẻ trả trước vô danh trên môi trường Internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động hoặc rút tiền mặt.

b) Thanh toán bù trừ giao dịch thẻ không đúng quy định của pháp luật;

c) Chuyên thiết bị chấp nhận thẻ, QR Code cho bên khác sử dụng; chấp nhận thanh toán thẻ mà không có hợp đồng thanh toán thẻ; sử dụng trái phép các thiết bị chấp nhận thẻ, QR Code;

d) Thực hiện, tổ chức thực hiện hoặc tạo điều kiện để người khác thực hiện các hành vi giao dịch thẻ gian lận, giả mạo; giao dịch thanh toán không tại đơn vị chấp nhận thẻ (không phát sinh việc mua bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ);

đ) Lấy cắp, thông đồng để lấy cắp thông tin thẻ mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 5, điểm a khoản 6 và khoản 7 Điều này;

b) Không được ký hợp đồng thanh toán thẻ với các tổ chức thanh toán thẻ khác; không được ký hợp đồng đại lý phát hành thẻ với tổ chức phát hành thẻ khác trong thời gian chưa khắc phục xong vi phạm đối với hành vi vi phạm điểm b khoản 5, điểm a khoản 7 Điều này.”

9. Bổ sung Điều 28a vào sau Điều 28 như sau:

“Điều 28a. Vi phạm quy định về hoạt động đại lý thanh toán

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cung cấp thông tin không trung thực trong quá trình sử dụng dịch vụ đại lý thanh toán, quá trình thực hiện hoạt động đại lý thanh toán;

b) Tiếp nhận, xử lý tra soát, khiếu nại của khách hàng không đúng quy định của pháp luật;

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Giả mạo, mạo danh bên đại lý thanh toán;

b) Lợi dụng việc làm đại lý thanh toán để thực hiện, tổ chức thực hiện hoặc tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân khác thực hiện các hành vi giao dịch gian lận, giả mạo, chiếm đoạt tiền của khách hàng, hành vi giao dịch cho các mục đích rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

c) Thực hiện các nghiệp vụ đại lý thanh toán không được bên giao đại lý ký kết trong hợp đồng đại lý thanh toán giữa bên giao đại lý và bên đại lý thanh toán.

3. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thực hiện hoạt động giao đại lý, làm đại lý thanh toán không phù hợp với nội dung ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp và văn bản sửa đổi, bổ sung Giấy phép (nếu có).

b) Bên giao đại lý vi phạm quy định về số lượng điểm đại lý thanh toán;

c) Bên đại lý thanh toán là tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện giao đại lý lại cho bên thứ ba.

d) Thực hiện hoạt động đại lý thanh toán mà không phải là tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, trừ trường hợp đã ký kết hợp đồng về hoạt động đại lý thanh toán với bên giao đại lý thanh toán;

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, các điểm c, d khoản 3 Điều này.

b) Buộc chấm dứt hoạt động đại lý thanh toán đối với hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.”

10. Sửa đổi, bổ sung một số khoản tại Điều 30 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng quy định về phân loại, đóng gói, giao nhận kim khí quý, đá quý; đóng gói, niêm phong, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, kiểm kê tiền mặt, tài sản quý, giấy tờ có giá, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 và các điểm b, c, d và đ khoản 5 Điều này.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Từ chối đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông cho khách hàng

b) Không ban hành, niêm yết nội quy vào, ra kho tiền, quầy giao dịch tiền mặt; không ban hành quy trình giao dịch tiền mặt nội bộ và giao dịch tiền mặt đối với khách hàng;

c) Không có phương án canh gác, bảo vệ kho tiền;

d) Không có nội quy, phương án phòng cháy, chữa cháy đối với kho tiền;

đ) Không thực hiện việc tuyển chọn, phân loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông.”

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 như sau:

“Điều 39. Vi phạm quy định về nhận biết và cập nhật thông tin khách hàng

1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không cập nhật, cập nhật thông tin nhận biết khách hàng không đúng quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10 Luật Phòng, chống rửa tiền và Luật Phòng, chống khủng bố;

2. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm bí mật thông tin, tài liệu báo cáo quy định tại Điều 29 Luật Phòng, chống rửa tiền và Luật Phòng, chống khủng bố.

3. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với hành vi không rà soát hoặc thời gian rà soát chậm trễ thông tin khách hàng và các bên liên quan với danh sách tổ chức, cá nhân liên quan đến khủng bố, tài trợ khủng bố, tổ chức, cá nhân bị chỉ định tham gia vào việc phổ biến và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt theo quy định tại Luật phòng, chống rửa tiền, Luật phòng, chống khủng bố và pháp luật phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.”

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

“Điều 41. Vi phạm quy định về nhận biết, phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro

1. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi không áp dụng các biện pháp nhận biết khách hàng, biện pháp đánh giá tăng cường quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 12 Luật Phòng, chống rửa tiền, Điều 34 Luật Phòng, chống khủng bố và pháp luật về phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

2. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro về rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt theo quy định của pháp luật.”

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

“Điều 44. Vi phạm quy định về báo cáo giao dịch có giá trị lớn, giao dịch đáng ngờ, giao dịch chuyển tiền điện tử, báo cáo hành vi rửa tiền nhằm tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt; báo cáo hành vi tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt

1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố và phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

2. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không báo cáo các giao dịch có giá trị lớn;

b) Không báo cáo các giao dịch đáng ngờ liên quan đến rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt;

c) Không báo cáo các giao dịch chuyển tiền điện tử.

3. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo hành vi rửa tiền nhằm tài trợ khủng bố quy định tại Điều 30 Luật Phòng, chống rửa tiền, không báo cáo khi có nghi ngờ khách hàng hoặc giao dịch của khách hàng liên quan đến tài trợ khủng bố hoặc khách hàng nằm trong danh sách đen theo quy định của Luật Phòng, chống khủng bố và pháp luật về phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

4. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với hành vi không giám sát đặc biệt đối với các giao dịch có giá trị lớn bất thường hoặc phức tạp; giao dịch với tổ chức, cá nhân tại quốc gia, vùng lãnh thổ nằm trong danh sách do Lực lượng đặc nhiệm tài chính công bố nhằm chống rửa tiền hoặc danh sách cảnh báo theo quy định tại Điều 16 Luật Phòng, chống rửa tiền, không thường xuyên kiểm tra, làm rõ ngay khi có nghi ngờ giao dịch của khách hàng có liên quan đến tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.”

14. Bổ sung Điều 44a vào sau Điều 44 như sau:

“Điều 44a. Vi phạm quy định về cung cấp thông tin

Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo, không cung cấp thông tin, báo cáo, cung cấp thông tin không đúng quy định của Luật phòng, chống rửa tiền, Luật phòng, chống khủng bố, pháp luật phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.”

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 45 như sau:

“Điều 45. Vi phạm quy định về trì hoãn giao dịch, phong tỏa tài khoản; niêm phong hoặc tạm giữ tài sản

1. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không báo cáo việc trì hoãn giao dịch khi các bên liên quan tới giao dịch thuộc danh sách đen hoặc có lý do để tin rằng giao dịch được yêu cầu thực hiện có liên quan đến hoạt động phạm tội quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Phòng, chống rửa tiền;

b) Không báo cáo việc thực hiện phong tỏa tài khoản, niêm phong, tạm giữ tài sản khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 34 Luật Phòng, chống rửa tiền;

c) Không báo cáo ngay khi thực hiện việc tạm ngừng lưu thông, phong tỏa toàn bộ tiền, tài sản liên quan đến tài trợ khủng bố và phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

2. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không áp dụng biện pháp trì hoãn giao dịch khi các bên liên quan tới giao dịch thuộc danh sách đen hoặc có lý do để tin rằng giao dịch được yêu cầu thực hiện có liên quan đến hoạt động phạm tội quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Phòng, chống rửa tiền;

b) Không phong tỏa tài khoản, không áp dụng biện pháp niêm phong hoặc tạm giữ tài sản khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 34 Luật Phòng, chống rửa tiền;

c) Không thực hiện ngay việc tạm ngừng lưu thông, phong tỏa toàn bộ tiền, tài sản liên quan đến khủng bố, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.”

16. Bổ sung Điều 45a vào sau Điều 45 như sau:

“Điều 45a. Vi phạm quy định về đánh giá rủi ro về rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt

Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

1. Không ban hành kết quả đánh giá, không cập nhật kết quả đánh giá rủi ro về rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt theo quy định của pháp luật;

2. Không ban hành, không cập nhật các chính sách, quy trình quản lý rủi ro được phát hiện từ báo cáo đánh giá rủi ro về rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt theo quy định của pháp luật;

3. Không gửi, không phổ biến, công khai kết quả đánh giá hoặc cập nhật rủi ro về rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt theo quy định của pháp luật;”

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 46 như sau:

“Điều 46. Vi phạm quy định về các hành vi bị cấm trong phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố và phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt

1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi cản trở việc cung cấp thông tin phục vụ công tác phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố, phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

2. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thiết lập hoặc duy trì tài khoản vô danh hoặc tài khoản sử dụng tên giả;

b) Cung cấp trái phép dịch vụ nhận tiền mặt, séc, công cụ tiền tệ khác hoặc công cụ lưu trữ giá trị và thực hiện thanh toán cho người thụ hưởng tại một địa điểm khác.

3. Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tổ chức hoặc tạo điều kiện thực hiện hành vi rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Thiết lập và duy trì quan hệ kinh doanh với ngân hàng được thành lập tại một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nhưng không có sự hiện diện hữu hình tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó và không chịu sự quản lý, giám sát của cơ quan quản lý có thẩm quyền;

c) Không tố giác hành vi tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt;

d) Lợi dụng việc tạm ngừng lưu thông, phong tỏa, niêm phong, tạm giữ, xử lý tiền, tài sản liên quan đến tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

đ) Trực tiếp hoặc gián tiếp cung cấp tiền, tài sản, nguồn tài chính, nguồn lực kinh tế, dịch vụ tài chính hoặc dịch vụ khác cho tổ chức, cá nhân liên quan đến khủng bố, tài trợ khủng bố.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều này.

Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.”

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 54 như sau:

“Điều 54. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

Phạt cảnh cáo.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung được quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 400.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 3 Nghị định này.”

19. Bổ sung Điều 54a, 54b, 54c, 54d, 54đ, 54e, 54g, 54h, 54i vào sau Điều 54 như sau:

“Điều 54a. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

1. Chiến sỹ Công an nhân dân đang thi hành công vụ; Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trưởng trạm, Đội trưởng của Chiến sỹ Công an nhân dân đang thi hành công vụ; Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng Trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn cảnh sát cơ động, Thủy đội trưởng có quyền:

Phạt cảnh cáo.

2. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Trưởng phòng cảnh sát giao thông đường bộ, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát bảo vệ, Trưởng phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Trưởng phòng cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội

phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh đối ngoại, Trung đoàn trưởng Trung đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đoàn trưởng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- d) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

3. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục An ninh nội địa, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự tại cộng đồng, Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Tư lệnh Cảnh sát cơ động có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

Điều 54b. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội biên phòng

1. Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ, Trạm trưởng, Đội trưởng của Chiến sĩ Bộ đội biên phòng, **Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm** có quyền:

Phạt cảnh cáo.

2. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- d) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

3. Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính
- d) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

Điều 54c. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ, Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

Phạt cảnh cáo.

2. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng trạm Cảnh sát biển có quyền:

Phạt cảnh cáo;

3. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- d) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

4. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển, Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- d) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

5. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

6. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

Điều 54d. Thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

Phạt cảnh cáo

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.
- d) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục nghiệp vụ quản lý thị trường trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

4. Tổng cục trưởng Tổng Cục Quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 400.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

Điều 54đ. Thẩm quyền của Thanh tra chuyên ngành du lịch

1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền:

Phạt cảnh cáo.

2. Chánh Thanh tra Sở, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp Sở có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.
- d) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp Bộ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.
- d) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra cấp Bộ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

Điều 54e. Thẩm quyền xử phạt của Hải quan

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 400.000.000 đồng.

Điều 54g. Thẩm quyền của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia

Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có quyền:

Phạt cảnh cáo.

Điều 54h. Thẩm quyền của Kiểm toán Nhà nước

Trưởng Đoàn kiểm toán, Kiểm toán trưởng có quyền:

Phạt cảnh cáo.

Điều 54i. Thẩm quyền của Thanh tra Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng

Chánh Thanh tra Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng có quyền:

- 1. Phạt cảnh cáo;
- 2. Phạt tiền đến 500.000.000 đồng.
- 3. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:

“Điều 55. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 23 và khoản 1 Điều 24 Nghị định này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại các khoản 1, 2, các điểm a, b, c, h, i, k, l khoản 3, các điểm h, o và n khoản 4, các điểm e, g và h khoản 5 Điều 23 và khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 24 Nghị định này;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2, các điểm a, b, c, h, i, k, l khoản 3, các điểm h, o và n khoản 4, các điểm c, e, g, h khoản 5, điểm c khoản 8 Điều 23, khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, các điểm a, c khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 24, điểm c khoản 7 Điều 28 Nghị định này.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan Quản lý thị trường

a) Kiểm soát viên thị trường xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 23 và khoản 1 Điều 24 Nghị định này;

b) Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 23 và khoản 1, khoản 2 Điều 24 Nghị định này;

c) Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Tổng cục Quản lý thị trường xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2, các điểm a, b, h, i, k, l khoản 3, các điểm n, o khoản 4 Điều 23 và khoản 1, khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 24 Nghị định này;

d) Tổng Cục trưởng Tổng Cục Quản lý thị trường xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2, các điểm a, b, h, i, k, l khoản 3, các điểm n, o khoản 4, các điểm e, g, h khoản 5, điểm c khoản 8 Điều 23, khoản 1, khoản 2, điểm a khoản 3, điểm a khoản 4, khoản 6, khoản 7, các điểm a, c khoản 8 Điều 24 Nghị định này.”

3. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội biên phòng

a) Chiến sĩ Bộ đội biên phòng, Trạm trưởng, Đội trưởng của Chiến sĩ Bộ đội biên phòng, Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 23 và khoản 1 Điều 24 Nghị định này;

b) Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 23 và khoản 1, khoản 2 Điều 24 Nghị định này;

c) Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh, Hải đoàn trưởng Hải đoàn Biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2, các điểm h, i, k khoản 3, điểm h khoản 4, các điểm e, g, h khoản 5 Điều 23, khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 24 Nghị định này.”

4. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảnh sát biển

a) Cảnh sát viên Cảnh sát biển, Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 23 và khoản 1 Điều 24 Nghị định này;

b) Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 23 và khoản 1 Điều 24 Nghị định này;

c) Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 23 và khoản 1, khoản 2 Điều 24 Nghị định này;

d) Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển, Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2, các điểm h, i, k khoản 3 Điều 23, khoản 1, khoản 2 Điều 24 Nghị định này;

đ) Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2, các điểm h, i, k khoản 3 Điều 23, khoản 1, khoản 2 Điều 24 Nghị định này;

e) Tư lệnh Cảnh sát biển xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2, các điểm h, i, k khoản 3, điểm h khoản 4, các điểm e, g, h khoản 5 Điều 23, khoản 1, khoản 2, điểm a khoản 4 Điều 24 Nghị định này.”

5. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân.

a) Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ; Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trưởng trạm, Đội trưởng của chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ; Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đội trưởng xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 23 và khoản 1 Điều 24 Nghị định này;

b) Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh

sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát bảo vệ, Trưởng phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh đối ngoại, Trung đoàn trưởng Trung đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đoàn trưởng xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 23, khoản 1, khoản 2 Điều 24, điểm b khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 27, điểm a khoản 1 Điều 28a; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 31, các khoản 1,2,3 Điều 48 Nghị định này;

c) Giám đốc Công an cấp tỉnh xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính tại khoản 1, khoản 2, các điểm a, b, c, h, i, k, l khoản 3, các điểm h, n, o khoản 4, các điểm c, e, g, h khoản 5 Điều 23, khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 24, điểm b khoản 2, khoản 5, khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 1, các khoản 3, 4 Điều 27, các điểm c khoản 5, khoản 6 Điều 28, điểm a khoản 1, các điểm a,b khoản 2 Điều 28a; Điều 31, khoản 1 Điều 46, Điều 48 Nghị định này;

d) Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục An ninh nội địa, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự tại cộng đồng, Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh xử phạt hành vi vi phạm hành chính tại khoản 1, khoản 2, các điểm a, b, c, h, i, k, l khoản 3, các điểm h, n, o khoản 4, các điểm c, e, g, h khoản 5, điểm c khoản 8 Điều 23; khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, các điểm a, c khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 24; điểm b khoản 2, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 26; điểm a khoản 1, các khoản 3, 4, 5 Điều 27; các điểm c, d khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1, các điểm a,b khoản 2 Điều 28a; Điều 31; Điều 46, Điều 48 Nghị định này”

6. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra chuyên ngành du lịch

a) Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này;

b) Chánh Thanh tra Sở, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp Sở xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2, các điểm a, b, c, h, i, k, l khoản 3, điểm b, n, o khoản 4 Điều 23 Nghị định này;

c) Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp Bộ, Chánh Thanh tra cấp Bộ xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2, các điểm a, b, c, h, i, k, l khoản 3, điểm b, n, o khoản 4, các điểm e, g, h khoản 5 Điều 23 Nghị định này.

7. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Hải quan

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 8 Điều 23, điểm c khoản 5, điểm b khoản 8 Điều 24 Nghị định này.

8. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia

Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 23 và khoản 1 Điều 24 Nghị định này.

9. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Kiểm toán nhà nước

Trưởng Đoàn kiểm toán, Kiểm toán trưởng xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 23 và khoản 1 Điều 24 Nghị định này.

10. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng

Người có thẩm quyền xử phạt của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này theo thẩm quyền và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

11. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chánh Thanh tra Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng

Chánh Thanh tra Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Mục 12 Chương II Nghị định này theo thẩm quyền và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.”

21. Bổ sung một số từ, cụm từ tại một số điều như sau:

a) Bổ sung cụm từ “, trừ trường hợp hành vi vi phạm này là hậu quả của hành vi vi phạm tại điểm d khoản 4 Điều này” tại điểm g khoản 4 Điều 23;

b) Bổ sung cụm từ “phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt;” vào sau cụm từ “phòng, chống tài trợ khủng bố;” tại điểm m khoản 2 Điều 1, Mục 12;

c) Bổ sung từ “kiểm tra,” vào sau từ “thanh tra,” tại điểm o khoản 2 Điều 1, Mục 14, Điều 48, điểm a khoản 4 Điều 48, điểm c khoản 5 Điều 48, khoản 2 Điều 49

d) Bổ sung cụm từ “của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng” vào sau cụm từ “Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính” tại Điều 53;

e) Bổ sung cụm từ “Điều 54a, Điều 54b, Điều 54c, Điều 54d, Điều 54đ, Điều 54e, Điều 54g, Điều 54h, Điều 54i” vào sau cụm từ “Điều 54” tại các khoản 1 Điều 56.

22. Thay thế một số cụm từ tại một số điều, khoản như sau:

a) Thay cụm từ “400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng” bằng cụm từ “500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng” tại khoản 6 Điều 4;

b) Thay cụm từ “60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng” bằng cụm từ “200.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng” tại Điều 40;

c) Thay cụm từ “100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng” bằng cụm từ “200.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng” tại Điều 42;

d) Thay cụm từ “20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng” bằng cụm từ “60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng” tại khoản 1 Điều 43;

đ) Thay cụm từ “40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng” bằng cụm từ “80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng” tại khoản 2 Điều 43;

e) Thay cụm từ “Điều 54” bằng cụm từ “Điều 54a, Điều 54b” tại khoản 2 Điều 56

g) Thay cụm từ “Công chức ngành Ngân hàng” bằng cụm từ “Công chức” tại khoản 3 Điều 56.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hành vi vi phạm xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà bị phát hiện hoặc đang xem xét ra quyết định xử phạt khi Nghị định này đã có hiệu lực thì áp dụng quy định của Nghị định này nếu Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn.

2. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng để giải quyết.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG